

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

.....oOo.....

VĂN KIẾN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT
AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ SỰ PHÁT TRIỂN
(SAFEGRO)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3145/QĐ-BNN-HTQT
ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn)*

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

CÁC CHỮ VIẾT TẮT	2
THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN	3
I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN	4
1.1 Bối cảnh	4
1.2. Hiện trạng và mối quan hệ các dự án, chương trình có liên quan	7
1.3. Tính cần thiết của dự án	8
II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ	8
2.1 Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ	8
2.2 Lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ	9
2.3 Các điều kiện ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này phía Việt Nam	10
III. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN.....	10
3.1 Mục tiêu tổng thể	10
3.2. Mục tiêu cụ thể:	11
IV. MÔ TẢ DỰ ÁN	11
4.1. Kết quả chung của Dự án:	11
4.2. Các hợp phần dự án	11
4.3 Các kết quả cụ thể dự kiến đạt được của dự án:	12
4.4 Các hoạt động của dự án.....	12
V. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG.....	16
VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN.....	16
6.1. Các hoạt động thực hiện trước	16
6.2. Sơ đồ ma trận thiết kế Dự án.....	17
6.3. Khung thời gian thực hiện các hoạt động của Dự án	17
6.4. Kế hoạch giám sát và đánh giá Dự án	17
VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN	18
7.1. Mô hình tổ chức hoạt động	18
7.2. Ban chỉ đạo Dự án	21
7.3. Tổ công tác liên ngành	21
7.4. Ban điều phối dự án.....	22
7.5. Nhóm công tác.....	23
VIII. KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN	23
IX. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI DỰ ÁN.....	26
9.1. Cơ chế tài chính	26
9.2. Hình thức giải ngân	27
9.3 Kiểm toán Dự án.....	27

<u>PHỤ LỤC I</u>	KHUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN (PO)
<u>PHỤ LỤC II</u>	SƠ ĐỒ MA TRẬN THIẾT KẾ DỰ ÁN (PDM)

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

MARD	Ministry of Agriculture and Rural Development (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)
MOH	Ministry of Health (Bộ Y Tế)
MOIT	Ministry of Industry and Trade (Bộ Công Thương)
MOST	Ministry of Science and Technology (Bộ Khoa học và Công nghệ)
NAFIQAD	National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department – MARD (Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
ICD	International Cooperation Department - MARD (Vụ Hợp tác quốc tế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)
DAH	Department of Animal Health - MARD (Cục Thú y - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
PPD	Department of Plant Protection - MARD (Cục Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
DLP	Department of Livestock Production - MARD (Cục Chăn nuôi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)
DCP	Department of Crop Production (Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)
VFA	Vietnam Food Administration - MOH (Cục An toàn thực phẩm – Bộ Y tế)
ODA	Official Development Assistance (Hỗ trợ Phát triển Chính thức)
CFIA	Canadian Food Inspection Agency (Cơ quan Thanh tra thực phẩm Canada)
CEA	Canadian Executing Agency (Cơ quan thực hiện dự án phía Canada)
GAC	Global Affairs Canada (Bộ Ngoại giao, Thương mại và Phát triển Canada)
AGRITEAM	Công ty tư vấn Agriteam, Canada.

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Dự án An toàn thực phẩm vì sự phát triển

Tên tiếng Anh: Safe Food for Growth (viết tắt là SAFEGRO)

2. Tên nhà tài trợ: Bộ Ngoại giao, Thương mại và Phát triển Canada - Global Affairs Canada (GAC)

3. Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

a) Địa chỉ liên lạc: Số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

b) Số điện thoại/Fax: (84-24) 38459670 Fax: (84-24) 37330752

4. Chủ dự án: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

a) Địa chỉ liên lạc: Số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

b) Số điện thoại: (84-24) 38310983 Fax: 024.38317221

5. Thời gian dự kiến thực hiện dự án: từ năm 2020 đến 2025

6. Địa điểm thực hiện dự án: TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh/thành phố cung ứng nông sản tiêu thụ tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1.1 Bối cảnh

a) Tình hình sản xuất thực phẩm nông lâm thủy sản

Trong những năm qua kinh tế Việt Nam đã thu được nhiều thành tựu to lớn, tốc độ tăng trưởng GDP cao và ổn định. Sản xuất nông lâm thủy sản của Việt Nam liên tục có những tăng trưởng vượt bậc kể cả về số lượng, cơ cấu sản phẩm và giá trị xuất khẩu. Kết quả này cũng đã đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm và thu nhập cho người dân và là nhân tố quyết định xóa đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế đất nước và ổn định chính trị xã hội. Đời sống của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao. Có được những thành tựu to lớn này là nhờ công sức của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân và của tất cả các ngành các cấp trong đó có sự đóng góp to lớn của ngành nông nghiệp. Nông nghiệp là bộ phận quan trọng trong nền kinh tế quốc dân của Việt Nam. Nông nghiệp đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp...

Với gần 70% dân số sống bằng nghề nông, sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam có ưu thế đảm bảo an ninh lương thực hơn phần lớn các nước đang phát triển ở châu Á, và có vai trò ngày càng tăng trong hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác. Trong 10 năm qua, sản lượng lúa gạo tăng từ 39,2 triệu tấn năm 2009 lên 43,45 triệu tấn năm 2019, tăng 12,2%; sản lượng rau các loại tăng 80,5%; trái cây tăng 50%. Ngành nông nghiệp Việt Nam không chỉ đảm bảo sứ mệnh an ninh lương thực, thực phẩm cho quốc gia mà còn xuất khẩu nhiều mặt hàng cho giá trị cao. Việt Nam nằm trong nhóm 6 nước hàng đầu về chỉ số này và vai trò của Việt Nam trong hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác ngày càng tăng.

Tại Việt Nam, qua 30 năm đổi mới, ngành nông nghiệp đã đạt được những thành tựu quan trọng, sản xuất sản phẩm nông nghiệp đa dạng, giá trị sản phẩm gia tăng nhiều lần, sản lượng nông sản hàng hóa ngày càng tăng, thu nhập và đời sống người nông dân được cải thiện. Tuy nhiên, trên thực tế, quy mô sản xuất nhiều ngành hàng còn manh mún, chất lượng và giá trị gia tăng của nông sản chưa cao. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sản phẩm thô, giá trị thấp, chưa có nhiều thương hiệu riêng trên trường quốc tế. Công nghệ sản xuất còn mang tính truyền thống, ứng dụng công nghệ cao chưa nhiều. Mặt khác, khu vực nông thôn Việt Nam chiếm khoảng 70% dân số và khoảng 40% lực lượng lao động với hàng triệu mảnh ruộng nhỏ lẻ đang đặt ra những thách thức không nhỏ đối với yêu cầu tăng trưởng nhanh, bền vững.

Việc chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007 là một dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới của nước ta. Cùng với việc tham gia khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), thực hiện các thỏa thuận song phương và đa phương như Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa kỳ, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện với Nhật

Bản, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)..., từ nền kinh tế tự cung tự cấp, Việt Nam đã chuyển sang nền kinh tế thị trường và thực sự hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Trong đó, giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam không ngừng gia tăng, từ 12,6 tỷ USD năm 2007 tăng lên 19,1 tỷ USD trong năm 2009, 27,5 tỷ USD năm 2013, tăng lên 32,1 tỷ USD vào năm 2016 và tiếp tục đạt 41,3 tỷ USD năm 2019, tăng khoảng 3,2% so với năm 2018, trở thành ngành kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp ổn định nguồn lương thực trong nước và tích lũy ngoại tệ, khẳng định vị thế cường quốc về xuất khẩu nông lâm thủy sản trên thế giới (đứng thứ 15 và đã xuất sang thị trường hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới).

b) Vấn đề bảo đảm an toàn thực phẩm

Sự gia tăng trong sản xuất và xuất khẩu nông sản đã góp phần to lớn cho phát triển kinh tế và khắc phục hậu quả khủng hoảng kinh tế trong suốt thập kỷ qua. Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển gia tăng của sản xuất hàng hóa nông lâm thủy sản như đã nêu ở trên thì cũng nảy sinh ra các vấn đề tồn tại về chất lượng, an toàn thực phẩm và bất cập ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng. Chính mặt trái của sự gia tăng sản xuất nhanh chóng đã và đang kéo theo nhiều vấn đề nghiêm trọng, đặc biệt về an toàn vệ sinh thực phẩm, ảnh hưởng đến chất lượng sống của cộng đồng, đặc biệt là các nhóm xã hội dễ bị tác động như trẻ em, phụ nữ mang thai và những người lớn tuổi.

Có thể nói, vấn đề an toàn thực phẩm hiện đã trở thành vấn đề được xã hội hết sức quan tâm tại Việt Nam. Theo thống kê, giai đoạn 2011-2016, trung bình mỗi năm, cả nước xảy ra 167,8 vụ ngộ độc thực phẩm làm 5.065 người bị ngộ độc và 27 người chết. Trong những năm gần đây tình hình đang được cải thiện, năm 2019, toàn quốc ghi nhận 88 vụ ngộ độc thực phẩm làm 2235 người mắc, 2150 người đi viện và 11 trường hợp tử vong, giảm 20 vụ (18,5%), số mắc giảm 1237 người (35,6%), số đi viện giảm 903 người (29,6%), số tử vong giảm 06 người (35,3%) so với năm 2018. Mặc dù đã giảm nhưng vẫn còn việc lạm dụng vật tư nông nghiệp như thuốc thú y, hóa chất, chất phụ gia, các loại thuốc bảo vệ thực vật..., chưa tuân thủ đúng các qui trình vệ sinh trong sản xuất kinh doanh thực phẩm do sự thiếu hiểu biết hay cố tình làm sai, chạy theo lợi nhuận của các nhà sản xuất, người dân dân tới thực phẩm còn tồn dư các hóa chất độc hại, các vi khuẩn gây bệnh, v.v.

Thực phẩm không an toàn không chỉ gây hại tức thời đến sức khỏe người tiêu dùng mà còn có thể có ảnh hưởng tiêu cực lâu dài. Thực phẩm không an toàn còn làm giảm khả năng tiếp cận với thị trường của các mặt hàng này đối với thị trường trong nước và xuất khẩu trong bối cảnh cạnh tranh giữa các nguồn cung cấp hàng hóa ngày càng gay gắt.

Vấn đề an toàn thực phẩm là lĩnh vực cần có sự tham gia và phối hợp của toàn xã hội. Rủi ro mất an toàn do sử dụng thực phẩm là rất khó tránh, ngay cả các nước phát triển có hệ thống pháp luật đồng bộ lâu đời, hệ thống quản lý, giám sát đồng bộ, điều kiện sản xuất kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm hiện đại

nhưng các sự cố về ATTP vẫn xảy ra. Báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm năm 2019 của Chính phủ trình Quốc hội gần đây cũng đã nêu rõ:

- Các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta chủ yếu là nhỏ lẻ, sản xuất theo mùa vụ (cả nước có gần 8 triệu hộ nông dân, nhà nào cũng trồng rau, nuôi gà, thả cá, trồng lúa, sử dụng không hết thì bán ra thị trường, cả nước có gần 500 nghìn cơ sở chế biến thực phẩm thì 85% là quy mô vừa và nhỏ, quy mô hộ gia đình, sản xuất theo mùa vụ nên việc đầu tư trang thiết bị, nhà xưởng còn hạn chế). Đây là mô hình đã tồn tại hàng trăm năm, không thể dẹp bỏ ngay được mà phải vận động dần dần.

- Trong nhân dân còn tồn tại nhiều tập quán sử dụng thực phẩm không bảo đảm như: ăn tiết canh, ăn gỏi cá, thói quen chế biến, sử dụng thực phẩm tại hộ gia đình không đảm bảo... Những hành vi này không thể dùng biện pháp hành chính để thay đổi thói quen mà phải vận động, tuyên truyền, phải cần có thời gian.

- Một bộ phận người dân đời sống kinh tế còn thấp (nhất là ở vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa) nên họ không có điều kiện kinh tế để mua và sử dụng thực phẩm chất lượng cao mà vẫn phải chấp nhận sử dụng thực phẩm trôi nổi, giá rẻ mặc dù biết nguy cơ ngộ độc thực phẩm có thể xảy ra.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng ngoài tác động ô nhiễm trực tiếp đến thực phẩm còn là nguyên nhân dẫn đến phát sinh dịch bệnh, là nguyên nhân dẫn đến lạm dụng thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất...

- Trong quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam có cơ hội để xuất khẩu thực phẩm, đồng thời cũng tiếp cận được nhiều hơn với các thực phẩm nhập khẩu từ nước ngoài. Nhưng nếu hệ thống quản lý không mạnh thì rất dễ biến nước ta thành thị trường tiêu thụ các loại thực phẩm không bảo đảm an toàn của các nước khác.

- Nước ta có đường biên giới trên đất liền, nhiều cửa khẩu đường sông, biển nên việc kiểm soát hàng hóa thực phẩm nhập khẩu rất khó khăn, đặc biệt là kiểm soát thực phẩm nhập khẩu qua đường tiểu ngạch, thực phẩm nhập lậu.

Bên cạnh những mối quan ngại trong nước, vấn đề an toàn thực phẩm cũng là một trở ngại lớn cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa do thiếu sự tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn. Để tiếp tục phát triển kinh tế thị trường bền vững và mở rộng quan hệ thương mại quốc tế, Việt Nam cần cải thiện chất lượng tăng trưởng và khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực nông nghiệp đồng thời phải liên tục thực hiện cải thiện về an toàn thực phẩm. Một trong những điểm yếu trong hệ thống giám sát và kiểm soát an toàn thực phẩm của Việt Nam có thể kể ra là việc thiếu nguồn lực về quản lý an toàn thực phẩm.

Về phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, Luật An toàn thực phẩm 2010 đã có quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước. Trách nhiệm ở cấp quốc gia được chia sẻ giữa ba Bộ:

- Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm Quản lý an toàn thực phẩm đối với sản xuất ban đầu nông, lâm, thủy sản, muối; Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả, trứng và các sản phẩm từ trứng, sữa tươi nguyên liệu, mật ong và các sản phẩm từ mật ong, thực phẩm biến đổi gen, muối và các nông sản thực phẩm khác theo quy định của Chính phủ.

- Bộ Y tế là cơ quan đầu mối về chính sách, thiết lập các quy chuẩn kỹ thuật về chỉ tiêu và mức giới hạn an toàn đối với sản phẩm thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm; là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo quốc gia về An toàn thực phẩm. Về sản phẩm, Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý ATTP về phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, thực phẩm chức năng và các thực phẩm khác theo quy định của Chính phủ.

- Bộ Công thương chịu trách nhiệm thực thi các quy định của pháp luật liên quan đến các hành vi làm giả, buôn lậu, và thực phẩm giả. Về sản phẩm, Bộ Công thương chịu trách nhiệm quản lý ATTP đối với các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột và tinh bột và các thực phẩm khác theo quy định của Chính phủ.

Ở cấp tỉnh và cấp huyện, xã ..., các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương, hoạt động dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân các cấp và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của các Bộ ngành tương ứng theo phân công, phân cấp.

Xuất phát từ thực trạng nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp nêu trên, thực tế về công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong thời gian qua, vấn đề cấp bách đặt ra hiện nay là cải thiện hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, nâng cao năng lực quản lý và kiểm soát ATTP, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông lâm thủy sản, truy xuất hiệu quả nguồn gốc thực phẩm nhằm nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm, đồng thời tăng cường sự tin nhiệm của công chúng trong nước cũng như trên thế giới về hệ thống an toàn thực phẩm của Việt Nam, xóa đói, giảm nghèo, phát triển bền vững là những ưu tiên hàng đầu triển khai trong thời gian tới.

1.2. Hiện trạng và mối quan hệ các dự án, chương trình có liên quan

Trong thời gian qua đã có một số dự án, chương trình hợp tác quốc tế triển khai nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc tăng cường năng lực về kiểm soát an toàn thực phẩm. Một số các Dự án đã triển khai như: Dự án xây dựng và kiểm soát chất lượng nông sản thực phẩm do Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA) tài trợ (2008-2013); Dự án tăng cường năng lực Hệ thống kiểm soát An toàn thực phẩm nông sản và thủy sản do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ giai đoạn 2011-2014; Dự án “Hỗ trợ tăng cường kiểm soát an toàn thực phẩm một số sản phẩm nông lâm thủy sản” do Chính phủ Đan Mạch tài trợ từ 9/2014-6/2015; Dự án tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát ATTP

theo chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản do Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO) tài trợ giai đoạn 2014-2016.

Một số dự án đã và đang được triển khai như: Dự án “Tăng cường năng lực kiểm nghiệm cho Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Tư vấn chất lượng nông lâm thủy sản (RETAQ) để đảm bảo an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản” sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản giai đoạn 2019-2021, dự án Hợp tác Chiến lược về ATTP trong chuỗi giá trị thịt lợn giai đoạn 2020-2022 do chính phủ Đan Mạch tài trợ.

Việt Nam - Hà Lan đang xây dựng Dự án “Tăng cường hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam” với nội dung chính tập trung vào: Cải thiện năng lực đánh giá nguy cơ an toàn thực phẩm; Cải thiện năng lực quản lý an toàn thực phẩm; Cải thiện truyền thông về an toàn thực phẩm; Cải thiện năng lực truy xuất nguồn gốc và giảm thiểu thất thoát thực phẩm trong chuỗi giá trị nông sản;

Các dự án triển khai các hoạt động không trùng lặp nhau và sẽ hỗ trợ nhau để cùng đạt mục tiêu hỗ trợ, cải thiện an toàn thực phẩm ở Việt Nam.

1.3. Tính cần thiết của dự án

Từ đánh giá nêu trên cho thấy, Việt Nam vẫn cần sự hỗ trợ kỹ thuật quốc tế, đặc biệt kinh nghiệm của các nước phát triển trong quản lý, kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm như Canada nhằm nâng cao năng lực trong quản lý và kiểm soát ATTP chuỗi giá trị sản xuất nông lâm thủy sản; nâng cao năng lực cạnh tranh sản xuất và tiêu thụ trong chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn ở Việt Nam của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và gia tăng nhu cầu của người tiêu dùng đối với nông sản thực phẩm an toàn và giá cả hợp lý ở Việt Nam, góp phần nhanh chóng cải thiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong thời kỳ hội nhập đem lại phúc lợi của người tiêu dùng và các tác nhân trong lĩnh vực nông sản thực phẩm, bao gồm nông dân nghèo tại Việt Nam.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ

2.1 Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ

Năm 2008, Chính phủ Canada đã tài trợ cho Việt Nam Dự án "Xây dựng và kiểm soát chất lượng nông sản thực phẩm (FAPQDC)". Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được giao chủ trì thực hiện Dự án, triển khai từ tháng 3/2008 đến tháng 3/ 2014 với kinh phí tài trợ là 17,48 triệu đô la Canada. Dự án đã hỗ trợ cho Việt Nam hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thực thi Luật An toàn thực phẩm, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp; tăng cường năng lực kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm; tổ chức kiểm soát an toàn thực phẩm theo chuỗi giá trị nông sản thực phẩm gắn với hoạt động xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại nhằm cải thiện an toàn thực phẩm và khả năng tiếp cận thị trường của nông sản Việt Nam; xây dựng một số mô hình thí điểm

chuối rau, quả, thịt lợn, thịt gà tại một số tỉnh trọng điểm và tài liệu hướng dẫn kiểm soát nhằm phổ biến nhân rộng mô hình.

Đánh giá độc lập Dự án năm 2013 cho thấy việc hoàn thiện và thực thi hiệu quả chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm là một đòn bẩy quan trọng cho tăng trưởng kinh tế bền vững, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp khi tình trạng đói nghèo phần lớn tập trung ở lao động nông thôn. Đánh giá cũng nêu bật sự cần thiết phải có những hỗ trợ về thể chế và kỹ thuật để nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản và tính cạnh tranh của ngành nông nghiệp Việt Nam.

Việt Nam là một trong những quốc gia nhận được hỗ trợ phát triển của Canada, là đối tác thương mại quan trọng của Canada ở khu vực Đông Nam Á và là một thị trường ưu tiên của Canada trong lĩnh vực đào tạo quốc tế. Việt Nam nằm trong số các quốc gia ASEAN được hưởng lợi từ Diễn đàn Tăng trưởng Châu Á (Grow Asia), mối quan hệ đối tác đa biên do Diễn đàn Kinh tế Thế giới thiết lập với sự hỗ trợ của Canada và các nhà tài trợ khác thông qua sự phối hợp của Ban thư ký ASEAN. Diễn đàn Tăng trưởng Châu Á hướng đến mục tiêu tiếp cận 10 triệu nông dân sản xuất nhỏ đến năm 2020, giúp họ tiếp cận được với kiến thức, công nghệ, tài chính và thị trường để nâng cao năng suất, lợi nhuận và tính bền vững môi trường thêm 20%.

Dự án SAFEGRO, được xây dựng dựa trên kết quả và các bài học kinh nghiệm từ nhiều dự án thực hiện trước đây, trong đó có dự án FAPQDC, mang đến cách tiếp cận toàn diện thông qua hoạt động hỗ trợ cho Chính phủ Việt Nam nhằm thiết lập một môi trường thuận lợi và thúc đẩy các biện pháp can thiệp thị trường với sự tham gia của các cơ quan Chính phủ, khu vực tư nhân, bao gồm cả người sản xuất/nông dân nghèo và người tiêu dùng. Dự án sẽ tập trung cải thiện hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý cấp trung ương và cấp tỉnh/thành phố trong hoạt động điều tiết và thực thi các chính sách về an toàn thực phẩm nhằm đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế; nâng cao khả năng cạnh tranh của các hộ nông dân nghèo và các bên tham gia khác trong chuỗi giá trị cả ở thị trường trong và ngoài nước thông qua cải thiện an toàn thực phẩm; gia tăng nhu cầu của người tiêu dùng đối với nông sản thực phẩm an toàn và giá cả phải chăng ở Việt Nam. Thông qua dự án, phía Việt Nam sẽ có cơ hội được tiếp cận và làm quen với những công nghệ tiên tiến và thực hành bền vững với môi trường liên quan đến an toàn và chất lượng thực phẩm do các tổ chức nghiên cứu và giáo dục cũng như các doanh nghiệp tư nhân ở Canada chia sẻ. Dự án sẽ được triển khai ở hai thành phố lớn nhất Việt Nam là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nơi có tổng cộng gần 20 triệu người sinh sống, chiếm gần một phần năm dân số cả nước. Tầm ảnh hưởng của dự án sẽ vươn đến các tỉnh lân cận, nơi sản xuất và cung ứng các sản phẩm thực phẩm cho hai thành phố lớn này.

2.2 Lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) đã có mối quan hệ lâu dài với Canada thông qua nhiều hoạt động trao đổi thương mại quốc tế với Bộ

Nông nghiệp và Nông sản thực phẩm Canada (AAFC) và Cơ quan thanh tra thực phẩm Canada (CFIA). Trong quá trình thiết kế, dự án SAFEGRO đã nhận được sự đóng góp từ nhiều Bộ chủ chốt và cơ quan về ATTP trong 5-6 năm qua, và đã được Thủ tướng phê duyệt vào năm 2017. Đến nay, khung logic của dự án (LM) đã được xây dựng cập nhật các thông tin và nhu cầu mới nhất của các cơ quan Chính phủ trong công tác quản lý nhà nước về ATTP. Kết quả của khung logic này phù hợp với chủ trương của Chính phủ và hỗ trợ cho đầu tư của các nhà tài trợ cũng như nhiều cơ quan quốc tế hiện nay, chẳng hạn như Dự án An toàn Nông sản thực phẩm của WB (trị giá 175 triệu USD).

Năng lực chuyên môn ATTP của Canada đã được công nhận rộng rãi trên thế giới, thể hiện qua hệ thống ATTP hàng đầu, quy định chặt chẽ cũng như cam kết đảm bảo ATTP mạnh mẽ. Canada là đối tác phù hợp có thể giúp thu hẹp “*khoảng cách về năng lực*” thông qua các hỗ trợ liên tục về thể chế và kỹ thuật trong vấn đề ATTP ở Việt Nam. Năng lực chuyên môn và kinh nghiệm của Canada có thể hỗ trợ các can thiệp như áp dụng cách tiếp cận dựa trên cơ sở khoa học, nguyên tắc minh bạch, có sự tham vấn và hợp tác giữa Chính phủ, các ngành và người tiêu dùng, và sử dụng cách tiếp cận dựa trên nguy cơ đối với công tác kiểm soát/kiểm tra ATTP. Đặc biệt, sự tham gia của các cơ quan Chính phủ Canada như CFIA, các ban ATTP địa phương, các trường đại học Canada và các chương trình đào tạo về ATTP có thể đóng góp tích cực cho việc triển khai dự án.

Như vậy, lịch sử hợp tác và trợ giúp có hiệu quả trong việc tăng cường năng lực hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm mà Chính phủ Canada đã giành cho Việt Nam trong những năm qua cho thấy việc Chính phủ Việt Nam lựa chọn Canada làm Nhà tài trợ cho các hoạt động này là hoàn toàn phù hợp. Vì vậy, những hỗ trợ của Canada sẽ rất hiệu quả và thiết thực đối với Việt Nam.

2.3 Các điều kiện ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này phía Việt Nam

Chính phủ Việt Nam sẽ đóng góp bằng hiện vật qui đổi là 100.000 đô la Canada (CAD), gồm cử cán bộ liên quan tham gia và bố trí văn phòng làm việc triển khai dự án tại Việt Nam.

III. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

3.1 Mục tiêu tổng thể

(i) Hỗ trợ phát triển và thực thi các quy định về ATTP được xây dựng trên cơ sở khoa học và phương pháp tiếp cận dựa trên nguy cơ. Dự án cũng sẽ thu hút các nhà sản xuất (các nông hộ nhỏ) và khu vực tư nhân để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp thông minh và thân thiện với môi trường, phát triển hệ thống truy xuất nguồn gốc bền vững;

(ii) Hướng tới việc nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng và thúc đẩy thay đổi hành vi dẫn tới gia tăng nhu cầu và tiêu thụ nông sản an toàn, giá cả phải chăng ở Việt Nam.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

- (i) Cải thiện hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý cấp trung ương và cấp tỉnh, thành phố trong hoạt động thực thi các quy định, chính sách về an toàn thực phẩm nhằm đáp ứng được các tiêu chuẩn của quốc tế.
- (ii) Các cơ quan chức năng ở Trung ương và địa phương có cơ hội tiếp cận và học hỏi kinh nghiệm cũng như công nghệ tiên tiến, phương pháp kiểm soát tiên tiến liên quan đến chất lượng, an toàn thực phẩm từ các tổ chức nghiên cứu, quản lý, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh của Canada nhằm nâng cao năng lực thực thi các quy định, chính sách về ATTP.
- (iii) Nâng cao khả năng cạnh tranh của người sản xuất/hộ nông dân, các bên tham gia chuỗi giá trị ở cả thị trường trong và ngoài nước thông qua cải thiện rõ nét về vấn đề an toàn thực phẩm.
- (iv) Nâng cao vị thế của người tiêu dùng nhằm gia tăng nhu cầu đối với nông sản thực phẩm an toàn và giá cả phải chăng ở Việt Nam.
- (v) Hỗ trợ đạt được những tiến bộ đáng kể về bình đẳng giới, đặc biệt phụ nữ tham gia chính vào chuỗi giá trị sản xuất nông lâm thủy sản.
- (vi) Hỗ trợ thay đổi hành vi của người sản xuất, thúc đẩy các thực hành nông nghiệp bền vững với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt vấn đề phát thải khí nhà kính.

IV. MÔ TẢ DỰ ÁN

4.1. Kết quả chung của Dự án:

Lợi ích người tiêu dùng và các bên tham gia trong lĩnh vực nông sản thực phẩm, bao gồm nông dân nghèo ở Việt Nam được cải thiện.

4.2. Các hợp phần dự án

Để đạt được các mục tiêu, kết quả chung nêu trên, Dự án gồm 03 hợp phần sau:

Hợp phần 1: Tạo môi trường chính sách thuận lợi, nâng cao hiệu quả thực thi các quy định pháp luật của cơ quan quản lý trung ương và địa phương tại Việt Nam về an toàn thực phẩm trong những chuỗi giá trị được chọn nhằm đạt các tiêu chuẩn quốc tế..

Hợp phần 2: Nâng cao năng lực cạnh tranh của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, trong đó có các nông hộ nhỏ, nông dân nghèo và các tác nhân khác tham gia chuỗi giá trị, đặc biệt là phụ nữ tại Việt Nam để cung ứng nông sản thực phẩm an toàn cho thị trường trong nước và quốc tế (trong một số chuỗi giá trị được chọn).

Hợp phần 3: Gia tăng nhu cầu của người tiêu dùng đối với nông sản thực phẩm an toàn và giá cả phải chăng ở Việt Nam.

4.3 Các kết quả cụ thể dự kiến đạt được của dự án:

Hợp phần 1:

Kết quả 1(1110): Năng lực của các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm trong việc điều phối thực thi chính sách, qui trình thủ tục và chương trình ở trung ương và địa phương được cải thiện.

Kết quả 2 (1120): Năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm của các cơ quan quản lý ATTP ở trung ương và địa phương được nâng cao để thực thi có hiệu quả hệ thống quản lý an toàn thực phẩm dựa trên nguy cơ tại Việt Nam.

Kết quả 3 (1130): Năng lực của các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm trung ương và địa phương được nâng cao để áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên nguy cơ.

Hợp phần 2

Kết quả 1(1210): Năng lực của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm, trong đó có các nông hộ nhỏ, nông dân nghèo và các tác nhân khác, đặc biệt là phụ nữ trong các chuỗi giá trị được chọn, được tăng cường để có thể cung ứng nông sản thực phẩm an toàn, có tính đến các khía cạnh bình đẳng giới và bảo vệ môi trường.

Kết quả 2 (1220): Năng lực của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm được nâng cao nhằm đảm bảo truy xuất nguồn gốc và an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi giá trị được chọn.

Kết quả 3 (1230): Năng lực của các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia chuỗi giá trị được chọn trong đó có cả nông hộ nhỏ, nông dân nghèo tại các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương được nâng cao nhằm áp dụng các giải pháp sáng tạo trong sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm như công nghệ cao, thực hành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và nhạy cảm giới.

Hợp phần 3

Kết quả 1 (1310): Nhận thức của người tiêu dùng, đặc biệt là phụ nữ, tại các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương được chọn, được cải thiện về tầm quan trọng của an toàn thực phẩm và quyền tiếp cận cũng như sự sẵn có của nông sản thực phẩm an toàn với giá cả phải chăng.

4.4 Các hoạt động của dự án

Hợp phần 1: Tạo môi trường chính sách thuận lợi, nâng cao hiệu quả thực thi các quy định pháp luật của cơ quan quản lý trung ương và địa phương tại Việt Nam về an toàn thực phẩm trong những chuỗi giá trị được chọn nhằm đạt các tiêu chuẩn quốc tế.

Kết quả 1(1110): Năng lực của các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm trong việc điều phối thực thi chính sách, qui trình thủ tục và chương trình ở trung ương và địa phương được cải thiện.

- Hoạt động 1 (1111): Hỗ trợ kỹ thuật, bao gồm hoạt động lồng ghép giới được cung cấp cho các cơ quan quản lý ATTP ở trung ương và địa phương trong việc rà soát, đánh giá, tư vấn để cải thiện khung chính sách an toàn thực phẩm (luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quyết định có liên quan).
- Hoạt động 2 (1112): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý ATTP ở trung ương và địa phương nhằm cải thiện công tác điều phối về quản lý bệnh truyền qua thực phẩm, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.
- Hoạt động 3 (1113): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý ATTP ở trung ương và địa phương để xây dựng hệ thống quản lý ATTP toàn diện, minh bạch và tin cậy, bao gồm cả hoạt động theo dõi và báo cáo nhằm phổ biến thông tin đầy đủ và kịp thời cho các bên có liên quan.

Kết quả 2 (1120): Năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm của các cơ quan quản lý ATTP ở trung ương và địa phương được nâng cao để thực thi có hiệu quả hệ thống quản lý an toàn thực phẩm dựa trên nguy cơ tại Việt Nam.

- Hoạt động 1(1121): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để thiết lập một hệ thống quản lý thông tin phòng kiểm nghiệm quốc gia (LIMS)/quản trị một mạng lưới liên bộ các phòng kiểm nghiệm ATTP.
- Hoạt động 2 (1122): Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo được cung cấp cho các giảng viên, các nhà quản lý, thanh tra viên, thẩm định viên và nhân viên phòng kiểm nghiệm để thiết lập và thực hiện một khung đào tạo quản lý ATTP dựa trên năng lực toàn diện.
- Hoạt động 3 (1123): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các phòng kiểm nghiệm để xây dựng các giải pháp có tính chất đổi mới sáng tạo về công tác chẩn đoán và kiểm nghiệm ATTP.
- Hoạt động 4 (1124): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các nhà quản lý, thanh tra viên, thẩm định viên, chuyên gia liên quan và khu vực tư nhân để hỗ trợ hiện đại hóa hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên nguy cơ.

Kết quả 3 (1130): Năng lực của các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm trung ương và địa phương được nâng cao để áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên nguy cơ.

- Hoạt động 1(1131): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhằm cải thiện năng lực đánh giá nguy cơ và cơ chế phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước.
- Hoạt động 2 (1132): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý để tăng cường năng lực trong việc xây dựng báo cáo hàng năm về tình trạng an toàn thực phẩm ở Việt Nam, có xem xét các vấn đề về giới và môi trường.

- Hoạt động 3 (1133): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho một số trường hoặc viện nghiên cứu về đánh giá nguy cơ an toàn thực phẩm.
- Hoạt động 4 (1134): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý ATTP ở trung ương và địa phương để sử dụng các kết quả đánh giá nguy cơ ATTP nhằm cải thiện công tác quản lý và truyền thông nguy cơ về ATTP.

Hợp phần 2 : Nâng cao năng lực cạnh tranh của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, trong đó có các nông hộ nhỏ, nông dân nghèo và các tác nhân khác tham gia chuỗi giá trị, đặc biệt là phụ nữ tại Việt Nam để cung ứng nông sản thực phẩm an toàn cho thị trường trong nước và quốc tế (trong một số chuỗi giá trị được chọn).

Kết quả 1 (1210): Năng lực của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm, trong đó có các nông hộ nhỏ, nông dân nghèo và các tác nhân khác, đặc biệt là phụ nữ trong các chuỗi giá trị được chọn, được tăng cường để có thể cung ứng nông sản thực phẩm an toàn, có tính đến các khía cạnh bình đẳng giới và bảo vệ môi trường.

- Hoạt động 1 (1211): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản thực phẩm, đặc biệt chú trọng đến phụ nữ, để tuân thủ các quy định, quy trình, thủ tục về ATTP và thực hành nông nghiệp tốt theo hướng bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Hoạt động 2 (1212): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ sở kinh doanh, phân phối, vận chuyển, đặc biệt là chợ đầu mối và bán lẻ để tuân thủ các quy định, quy trình, thủ tục và cải thiện về vệ sinh ATTP.
- Hoạt động 3 (1213): Hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ logistics được cung cấp hoặc thúc đẩy cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm, bao gồm phụ nữ, nông dân và thanh niên nghèo nhằm tiếp cận, mở rộng hoặc đa dạng hóa thị trường cho các sản phẩm của họ theo hướng phát triển bền vững.

Kết quả 2 (1220): Năng lực của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm được nâng cao nhằm đảm bảo truy xuất nguồn gốc và an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi giá trị được chọn.

- Hoạt động 1 (1221): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm để tăng cường hoạt động đăng ký và thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm trong toàn bộ chuỗi giá trị.
- Hoạt động 2 (1222): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm, các hiệp hội thương mại và các tác nhân trong chuỗi giá trị được cải thiện về quy trình truy xuất nguồn gốc và thu hồi đối với các sản phẩm nông sản thực phẩm trong chuỗi cung ứng được lựa chọn.

- Hoạt động 3 (1223): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm và các tác nhân tham gia chuỗi giá trị đặc biệt chú trọng đến phụ nữ, trong việc áp dụng GAP, HACCP và/hoặc các tiêu chuẩn và chứng nhận ATTP quốc tế có liên quan.
- Hoạt động 4 (1224): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các tác nhân trong chuỗi giá trị về tiếp cận thị trường, xây dựng thương hiệu, marketing, nhãn hàng hoá, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm

Kết quả 3 (1230): Năng lực của các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia chuỗi giá trị được chọn trong đó có cả nông hộ nhỏ, nông dân nghèo tại các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương được nâng cao nhằm áp dụng các giải pháp sáng tạo trong sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm như công nghệ cao, thực hành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và nhạy cảm giới.

- Hoạt động 1 (1231): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để giới thiệu các công nghệ sản xuất nông nghiệp bền vững về môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhạy cảm giới cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm, trong đó có nông hộ sản xuất nhỏ, nông dân nghèo và xét đến vấn đề bình đẳng giới.
- Hoạt động 2 (1232): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để củng cố tổ chức đổi mới sáng tạo thực phẩm nhằm tạo điều kiện kết nối và tiếp cận các giải pháp và công nghệ đổi mới sáng tạo của Canada và quốc tế về bảo quản thực phẩm an toàn và giảm thất thoát.
- Hoạt động 3 (1233): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để tăng cường kết nối giữa các tác nhân chuỗi giá trị và triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nữ làm chủ.

Hợp phần 3: Gia tăng nhu cầu của người tiêu dùng đối với nông sản thực phẩm an toàn và giá cả phải chăng ở Việt Nam.

Kết quả 1 (1310): Nhận thức của người tiêu dùng, đặc biệt là phụ nữ, tại các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương được chọn, được cải thiện về tầm quan trọng của an toàn thực phẩm và quyền tiếp cận cũng như sự sẵn có của nông sản thực phẩm an toàn với giá cả phải chăng.

- Hoạt động 1 (1311): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các tổ chức xã hội, đặc biệt là các tổ chức bảo vệ người tiêu dùng và các nhóm/hội phụ nữ để xây dựng chiến lược và hỗ trợ các công cụ truyền thông xã hội nhằm chia sẻ thông tin về an toàn thực phẩm và sự sẵn có của nông sản thực phẩm an toàn với giá cả phải chăng.
- Hoạt động 2 (1312): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để thiết kế tài liệu giáo dục mang tính nhạy cảm giới về một số nội dung chủ chốt liên quan đến an toàn thực phẩm riêng cho từng nhóm độ tuổi và phổ biến đến các cơ sở giáo dục.

- Hoạt động 3 (1313): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các công ty cung cấp suất ăn cho khu công nghiệp được chọn để giúp họ tiếp cận và áp dụng các thực hành tốt trong việc cung cấp thực phẩm an toàn cho công nhân với giá cả hợp lý.
- Hoạt động 4 (1314): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan báo chí truyền thông Việt Nam nhằm cải thiện chất lượng các sản phẩm truyền thông nhằm quảng bá nông sản thực phẩm an toàn với giá cả phải chăng tại Việt Nam, bao gồm đối thoại chính sách có liên quan, theo hướng nhạy cảm giới và có tính đến bền vững môi trường.
- Hoạt động 5 (1315): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để truyền thông cho người tiêu dùng, đặc biệt là phụ nữ về việc áp dụng các thực hành tốt trong mua, bảo quản và chế biến thực phẩm trong gia đình theo cách vệ sinh và an toàn hơn.
- Hoạt động 6 (1316): Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan nhằm cải thiện công tác truyền thông an toàn thực phẩm theo hướng nhạy cảm giới và có tính đến bền vững môi trường.

V. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

Đối tượng thụ hưởng chính của dự án bao gồm:

- (1) Người tiêu dùng, đặc biệt là gần 20 triệu người sống ở Hà Nội và TP HCM (chiếm 1/5 dân số cả nước);
- (2) Người sản xuất, kinh doanh thực phẩm;
- (3) Tổ chức xã hội (Tổ chức chính trị xã hội, Tổ chức xã hội nghề nghiệp);
- (4) Đơn vị nghiên cứu, đào tạo;
- (5) Các cơ quan cấp trung ương và địa phương quản lý nhà nước về ATTP.

Dự án sẽ tập trung vào một số kênh phân phối, tiêu thụ nông sản thực phẩm cụ thể tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, với tổng dân số của hai thành phố này có tới 20 triệu dân. Dự kiến sẽ có trên 500 cán bộ quản lý, chuyên gia kỹ thuật và cán bộ của ba Bộ Nông nghiệp & PTNT, Bộ Y tế, Bộ Công Thương) và các cơ quan tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh sẽ được hưởng lợi trực tiếp từ dự án thông qua hỗ trợ kỹ thuật hoặc tăng cường năng lực về kiểm soát thực phẩm, các khóa đào tạo do dự án SAFEGRO cung cấp và sẽ có nhiều người hơn nữa được hưởng lợi từ các chương trình huấn luyện giảng viên.

VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

6.1. Các hoạt động thực hiện trước

- Lựa chọn cơ quan thực hiện dự án Canada (CEA)
- Thành lập Tổ công tác xây dựng và hỗ trợ triển khai thực hiện dự án “An toàn thực phẩm vì sự phát triển” do Chính phủ Canada tài trợ, trong đó bao gồm các thành viên là đại diện Bộ Y tế, Bộ Công thương và các cơ quan liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Tổ chức họp kỹ thuật và họp tham vấn lấy ý kiến xây dựng nội dung văn kiện dự án.

6.2. Sơ đồ ma trận thiết kế Dự án

(nêu tại Phụ lục I- **Kế hoạch thực hiện dự án**)

6.3. Khung thời gian thực hiện các hoạt động của Dự án

(nêu tại Phụ lục II- **Ma trận Kết quả -Đầu ra- hoạt động**)

6.4. Kế hoạch giám sát và đánh giá Dự án

Dự án SAFEGRO được thực hiện trong 5 năm với khung logic, khung quản lý dự án tuân thủ theo yêu cầu về giám sát và đánh giá của nhà tài trợ.

Ở cấp quản lý tổng thể, cơ chế giám sát và đánh giá dự án được thực hiện dựa trên các chỉ số xác định cho từng hợp phần, có hệ thống lập kế hoạch, theo dõi, báo cáo minh bạch và cụ thể theo từng năm. Ban chỉ đạo dự án gồm đại diện của chính phủ Canada và chính phủ Việt Nam chịu trách nhiệm chỉ đạo kỹ thuật, phê duyệt kế hoạch năm và yêu cầu báo cáo theo kế hoạch.

Ở cấp hoạt động, các kết quả được đo lường theo từng chỉ số đã được xác định và 1 hệ thống theo dõi thường xuyên tiến độ hoạt động.

Ngoài ra, chính phủ Canada thu xếp 1 hệ thống giám sát đánh giá độc lập song song, được thực hiện bởi chuyên gia giám sát và đánh giá quốc tế theo yêu cầu và kế hoạch của chính phủ Canada nhằm đảm bảo kết quả dự án được thực hiện đúng yêu cầu và đạt hiệu quả.

6.4.1 Xây dựng chi tiết kế hoạch theo dõi thực hiện Dự án:

a. Thực hiện Dự án:

Chủ dự án thành lập Ban chỉ đạo Dự án, Tổ công tác liên ngành xây dựng và thực hiện dự án để hỗ trợ triển khai thực hiện dự án. Việc thực hiện dự án theo các quy định trong Biên bản ghi nhớ sẽ được ký kết giữa hai chính phủ Việt Nam Canada sau khi dự án được phê duyệt và Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và các văn bản hướng dẫn.

b. Quản lý Dự án:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác liên ngành xây dựng và hỗ trợ triển khai thực hiện dự án để giúp chủ dự án chỉ đạo, quản lý, theo dõi giám sát hoạt động dự án theo quy định của Pháp luật Việt Nam và nhà tài trợ.

c. Xử lý, phản hồi thông tin

Tổ công tác làm đầu mối việc liên hệ với nhà tài trợ, cơ quan thực hiện dự án và phối hợp với các đơn vị chức năng tham gia các hoạt động của dự án và xử lý các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện dự án.

Các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện sẽ được Tổ công tác báo cáo cơ quan chủ dự án, cơ quan chủ quản dự án, Ban chỉ đạo dự án và Nhà tài trợ.

6.4.2 Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án

Theo quy định hiện hành hàng quý, năm, Tổ công tác, Chủ dự án sẽ báo cáo tình hình thực hiện dự án lên Ban chỉ đạo Dự án, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thông qua các đầu mối Vụ Hợp tác Quốc tế.

Đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ do phía Canada thuê tư vấn độc lập thực hiện.

- **Đánh giá giữa kỳ:** là nhằm kiểm tra quá trình thực hiện và những kết quả đã đạt được, tập trung chủ yếu vào tính hiệu quả và tính phù hợp giữa các yếu tố: tính hiệu quả, tính phù hợp, tính tác động, tính hiệu lực, và tính bền vững. Dựa trên các kết quả đánh giá, kế hoạch ban đầu của dự án có thể được thay đổi nếu cần thiết.

- **Đánh giá cuối kỳ:** tập trung vào tính hiệu quả, tính hiệu suất và tính bền vững của dự án.

6.4.3 Chế độ kiểm tra, báo cáo của Dự án.

- CEA sẽ báo cáo tiến độ thực hiện và kết quả Dự án cho Chính phủ Canada và chia sẻ với chủ dự án là Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản và Cơ quan chủ quản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Ban Chỉ đạo Dự án sẽ quyết định chế độ kiểm tra tình hình hoạt động của Dự án theo các quy định liên quan đối với khoản viện trợ không hoàn lại.

- Cơ quan chủ quản Dự án sẽ quyết định kiểm tra dự án trên cơ sở các quy định hiện hành về quản lý nguồn viện trợ không hoàn lại, nguồn đầu tư xây dựng mua sắm từ ngân sách nhà nước.

- Tổ công tác sẽ tổ chức theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện dự án như lập báo cáo, điều chỉnh kế hoạch; gửi báo cáo tình hình thực hiện dự án định kỳ và đột xuất đến Ban chỉ đạo dự án. Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản là đầu mối thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, tập hợp, phân loại, lưu trữ toàn bộ thông tin, tư liệu gốc liên quan đến dự án; cung cấp các thông tin chính xác và trung thực trong khuôn khổ nhiệm vụ và trách nhiệm được giao theo quy định pháp luật về cung cấp thông tin.

VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

7.1. Mô hình tổ chức hoạt động

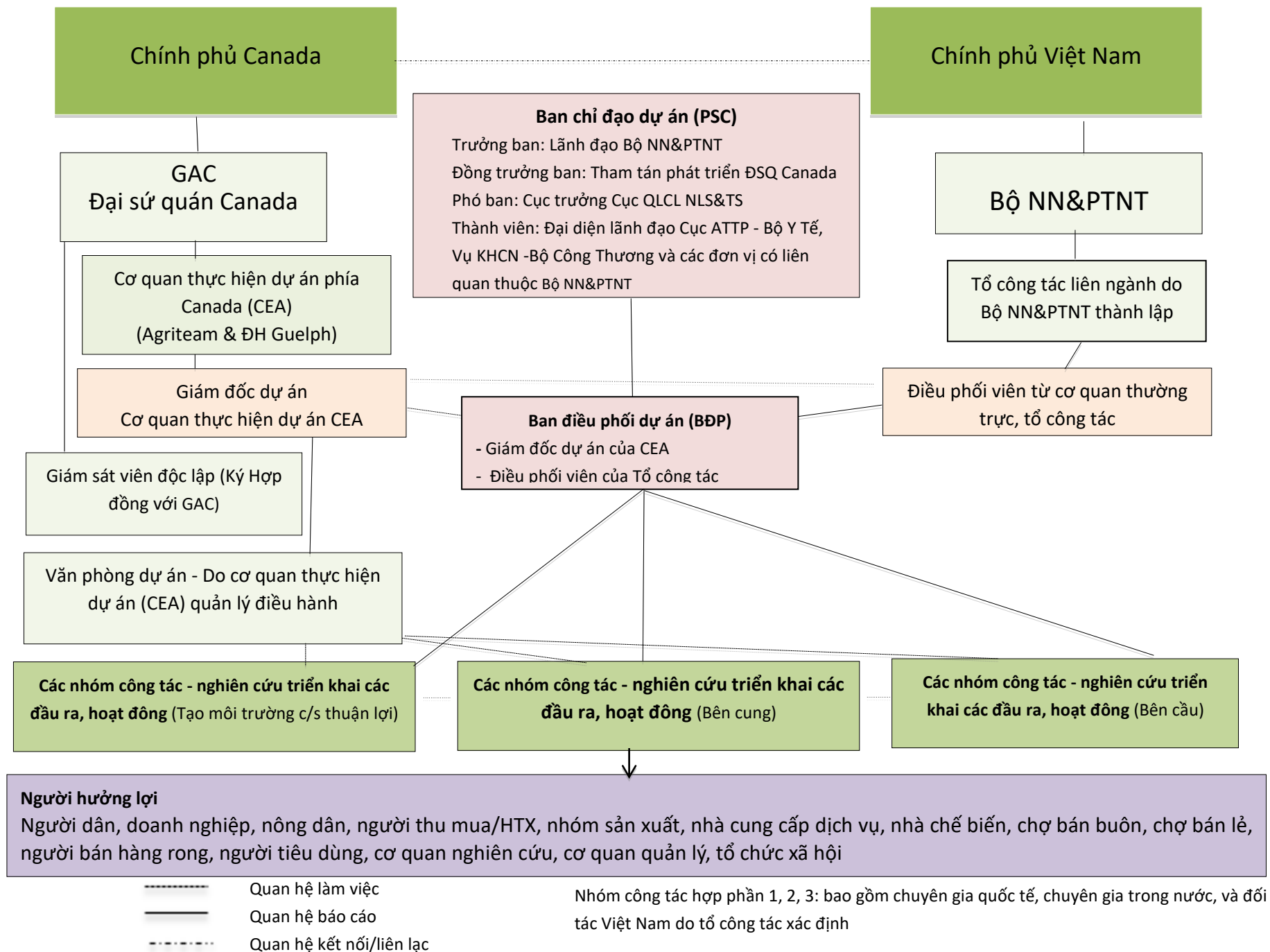
SAFEGRO là dự án phát triển song phương giữa Chính phủ Canada (GoC) và Chính phủ Việt Nam (GoV). Chính phủ Canada đã ký kết hợp đồng thuê Công ty Agriteam Canada, phối hợp với Trường Đại học Guelph (UoG), là Cơ quan thực hiện dự án phía Canada (CEA). CEA sẽ phối hợp với Tổ công tác liên ngành bao gồm các đối tác thực hiện của Việt Nam ở cấp trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Y Tế và Bộ Công Thương cũng như các đối tác ở địa phương, bao gồm Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh tham gia vào chuỗi giá trị được chọn của dự án. Các đối tác chính ở cấp trung ương sẽ chịu trách nhiệm liên lạc và điều phối các hoạt động của dự án với các bên liên quan trong nước.

Trong quản lý thực hiện dự án, CEA áp dụng cách tiếp cận có sự tham gia của các bên và minh bạch, và cách tiếp cận này sẽ đảm bảo cho đối tác thực sự có đầu vào cho công tác lập kế hoạch, giám sát và ra quyết định. Cách tiếp cận này phản ánh quan điểm rằng dự án SAFEGRO chỉ hỗ trợ chứ không phải chỉ đạo đối tác Việt Nam hành động để đạt được kết quả dự án. Đồng thời, CEA hoàn toàn chịu trách nhiệm theo ủy thác trước GAC. CEA cũng sẽ đảm bảo rằng, khi có thể, sẽ thuê chuyên gia tư vấn Việt Nam, và định mức hỗ trợ cho tập huấn và đi lại sẽ theo Hướng dẫn định mức của LHQ-EU.

Cơ cấu quản lý dự án SAFEGRO được xây dựng trên cơ sở các mô hình quản lý trong các dự án với GAC trước đây và cũng được điều chỉnh cho phù hợp với Nghị định 56/2020/ NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài để hướng dẫn thiết kế và thực hiện dự án SAFEGRO.

Dự án sẽ được tổ chức thực hiện và phối hợp giữa Ban chỉ đạo Dự án, Đại sứ quán Canada tại Việt Nam, Tổ công tác liên ngành, Cơ quan thực hiện dự án Canada CEA được thể hiện theo sơ đồ dưới đây.

Hình 1: Sơ đồ mô hình tổ chức quản lý dự án



7.2. Ban chỉ đạo Dự án

a. Thành phần

- * Trưởng ban: Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- * Đồng trưởng ban phía Canada là Tham tán Phát triển/Trưởng ban Hợp tác phát triển của ĐSQ Canada tại Việt Nam.
- * Phó Ban: Phó ban thường trực: Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.
- * Thành viên:

- Đại diện Lãnh đạo Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế.
- Đại diện Lãnh đạo Vụ Khoa học công nghệ, Bộ Công thương.
- Đại diện Lãnh đạo các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Dự án:

- Xem xét phê duyệt kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết hàng năm của Dự án.
- Theo dõi, giám sát và đánh giá tiến độ, kết quả các hoạt động của Dự án.
- Thảo luận và xem xét giải quyết các vấn đề chính phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.
- Ban Chỉ đạo Dự án sẽ họp ít nhất 1 lần/năm và khi nào thấy cần thiết.

7.3. Tổ công tác liên ngành

a. Thành phần

- * Tổ trưởng: Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.
 - * Tổ phó: Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế.
 - * Thành viên:
- Đại diện Lãnh đạo và chuyên viên Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế.
 - Đại diện Lãnh đạo và chuyên viên Vụ Khoa học công nghệ, Bộ Công thương.
 - Đại diện Lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổng cục Thủy sản; các Cục: Chăn nuôi, Thú y, Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản; Vụ Hợp tác Quốc tế.

b. Nhiệm vụ của Tổ công tác:

- Tham gia xây dựng, hoàn thành văn kiện dự án “An toàn thực phẩm vì sự phát triển”, kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm thực hiện Dự án;

- Theo dõi, giám sát và đánh giá tiến độ, kết quả các hoạt động của Dự án.
- Thảo luận và xem xét giải quyết các vấn đề chính phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.
- Chuẩn bị nội dung cho cuộc họp Ban Chỉ đạo Dự án.
- Hợp tác với Cơ quan thực hiện dự án Canada (CEA) để tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả các nội dung trong khuôn khổ Dự án nói trên;
- Tổ trưởng tổ công tác có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho các thành viên. Các thành viên Tổ công tác thực hiện các nhiệm vụ được phân công phù hợp với lĩnh vực quản lý được giao và báo cáo kết quả cho Tổ công tác và cho cơ quan, đơn vị chủ quản theo quy định.

c. Cơ quan thường trực Dự án

Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản là thường trực Tổ công tác, chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động của Tổ công tác và đầu mối tổng hợp báo cáo lãnh đạo Bộ về hoạt động của Tổ công tác theo quy định. Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản được sử dụng con dấu, chức danh Cục trưởng, kiêm Phó ban Thường trực Ban chỉ đạo Dự án, Tổ trưởng tổ công tác để ký các văn bản tổ chức triển khai các nhiệm vụ của Dự án.

Nhiệm vụ của Cơ quan thường trực (Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản):

- Chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động của Tổ công tác;
- Đầu mối tổng hợp báo cáo lãnh đạo Bộ về hoạt động của Tổ công tác theo quy định;
- Sử dụng con dấu của Cục để ký các văn bản giao dịch hoạt động của Dự án.
- Chịu trách nhiệm quản lý phần vốn đối ứng và tài sản của Dự án.

7.4. Ban điều phối dự án

a. Cơ cấu tổ chức:

- * Giám đốc dự án của CEA
- * Điều phối viên dự án từ cơ quan thường trực, Tổ công tác.

b. Nhiệm vụ của Ban điều phối:

Theo Kế hoạch thực hiện dự án, Văn kiện dự án, Kế hoạch hàng năm triển khai các nhiệm vụ như sau:

- Tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động của Dự án,
- Báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện Dự án theo yêu cầu của Chủ Dự án, Tổ công tác.

- Chuẩn bị để Tổ công tác đánh giá kết quả đầu ra của Dự án sau khi hoàn thành, hoàn tất công tác kiểm toán, bàn giao tài sản của Dự án, lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán Dự án.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ Dự án do Chủ dự án, Tổ công tác.

- Trình Tổ trưởng Tổ công tác các văn bản tổ chức triển khai các nhiệm vụ chuyên môn của Dự án.

c. Cơ chế điều hành Dự án

- Hội Ban chỉ đạo (PSC) thông qua báo cáo kết quả năm trước, kế hoạch năm sau, thống nhất định hướng chỉ đạo.

- Điều hành triển khai dự án do Ban điều phối gồm: Đại diện lãnh đạo CEA; Đại diện cơ quan thường trực và Tổ công tác.

- Sử dụng con dấu của Cục Quản lý chất lượng NLS&TS và chức danh Cục trưởng, kiêm Phó Ban thường trực, Tổ trưởng Tổ công tác để ký các văn bản tổ chức thực hiện dự án tại Việt Nam.

- Phương thức quản lý điều hành dự án: Dựa trên PIP và PD, CEA và cơ quan thường trực dự thảo báo cáo kết quả năm trước, kế hoạch năm sau (AWP) trình tổ công tác cho ý kiến hoàn thiện.

7.5. Nhóm công tác

Nhóm công tác để triển khai các nhiệm vụ trong các hợp phần: Bao gồm chuyên gia quốc tế, chuyên gia trong nước và đối tác phía Việt Nam do Tổ công tác xác định.

VIII. KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Chính phủ Canada tài trợ khoản kinh phí có giá trị là 15,3 triệu đô-la, Canada (CAD) tương đương 252.756.000.000 VND tương đương 10.904.055 USD (*Theo tỉ giá tạm tính tháng 7/2020 là 1 CAD=16.520 VND và 1 USD=23.180VND*). Khoản tiền này bao gồm 400.000 đô-la cho các hoạt động như giám sát và đánh giá, và 350.000 đô la cho các dịch vụ tư vấn từ CFIA (chi tiết ở Phụ lục dưới)

Chính phủ Việt Nam đóng góp bằng hiện vật qui đổi khoảng 100.000 CAD tương đương 1.652.000.000 đồng Việt Nam, bao gồm chi phí cho cán bộ liên quan tham gia, bố trí văn phòng làm việc triển khai dự án tại Việt Nam.....

Phụ lục: Kinh phí dự án

Dự án An toàn thực phẩm vì sự phát triển (SAFEGRO)								
Ngân sách dự án theo Kết quả		Khởi động	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	TỔNG
		8/2019 - /6/2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2025	
1111	Hỗ trợ kỹ thuật cải thiện Khung chính sách về ATTP		424,241	337,366	187,119	182,370	107,276	1,238,372
1112	Hệ thống quản lý bệnh truyền qua thực phẩm và YT công cộng		164,601	202,830	53,273	66,512	14,724	501,940
1113	Nền tảng theo dõi và báo cáo ATTP		16,051	48,155	45,159	41,328	13,431	164,124
1121	Hệ thống quản lý thông tin các phòng thí nghiệm quốc gia (LIMS)/quản trị mạng lưới liên bộ		195,037	42,160	39,200	36,545	11,424	324,366
1122	Khung xây dựng năng lực các phòng kiểm nghiệm		129,479	87,957	67,545	61,015	11,087	357,083
1123	Các giải pháp thử nghiệm và chuẩn đoán ứng dụng công nghệ hiện đại phù hợp		13,692	103,225	34,875	32,220	10,426	194,438
1124	Nâng cao hệ thống kiểm soát ATTP dựa trên quản lý nguy cơ		33,629	94,318	75,779	39,828	12,085	255,639
1131	Xây dựng năng lực đánh giá Nguy cơ		181,743	46,468	90,613	37,958	10,464	367,246
1132	Xây dựng báo cáo năm tình trạng ATTP		14,810	41,017	39,021	35,265	11,477	141,589
1133	Hỗ trợ kỹ thuật cho các trường hoặc viện nghiên cứu về đánh giá nguy cơ ATTP		39,478	39,532	36,536	33,760	10,984	160,289
1134	Cải thiện công tác quản lý và truyền thông nguy cơ		42,699	57,400	55,404	51,673	12,039	219,215
1211	Hỗ trợ kỹ thuật nâng cao và phát huy các thực hành nông nghiệp tốt		410,155	136,736	114,178	98,223	19,884	779,175
1212	Cải thiện vệ sinh và ATTP tại các chợ đầu mối và chợ bán lẻ		242,758	198,939	85,108	113,941	20,611	661,357
1213	Chương trình kết nối thị trường và tìm kiếm cơ hội tiếp cận nguồn tài chính		86,853	116,736	114,546	78,223	19,884	416,242
1221	Hoạt động đăng ký và thống kê của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm		109,420	66,399	56,267	44,731	15,455	292,272

1222	Quy trình truy xuất nguồn gốc và thu hồi		205,317	128,442	140,584	134,729	16,688	625,761
1223	Ứng dụng GAP/ HACCP và các tiêu chuẩn và chứng nhận ATTP quốc tế		115,395	130,396	154,719	60,611	15,336	476,457
1224	Tăng cường kỹ năng đàm phán thương mại, tiếp cận thị trường		16,265	62,979	32,818	28,189	8,671	148,922
1231	Công nghệ sản xuất nông nghiệp bền vững về môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu		127,905	101,968	134,150	74,438	20,545	459,006
1232	Kết nối giữa các bên tham gia chuỗi cung ứng về bảo quản/đóng gói/vận chuyển/lưu trữ thực phẩm an toàn		105,935	106,631	94,023	78,121	21,926	406,636
1233	Kết nối giữa các bên tham gia chuỗi cung ứng và tài trợ kinh phí cho các hoạt động đổi mới sáng tạo		47,539	88,161	75,553	61,611	19,652	292,516
1311	Chiến lược truyền thông/chia sẻ thông tin ATTP cho các tổ chức dân sự và truyền thông xã hội		163,949	160,348	124,659	110,043	28,890	587,889
1312	Tài liệu giáo dục nhạy cảm giới		60,949	131,498	120,759	111,843	29,700	454,749
1313	Dịch vụ của cty cung cấp suất ăn cho các khu công nghiệp		60,949	133,948	122,159	113,289	30,510	460,856
1314	Tập huấn về truyền thông trong việc đẩy mạnh thông tin về các nông sản an toàn giá phải chăng		70,265	131,683	120,144	110,824	29,390	462,307
1315	Nâng cao nhận thức về ATTP, chế biến thực phẩm AT		58,590	129,500	118,296	97,456	27,565	431,407
1316	Truyền thông ra công chúng		30,271	70,896	63,523	59,787	13,849	238,326
1400	Chi phí hỗ trợ chương trình và chi phí cố định	618,646	165,203	299,219	295,385	273,963	104,404	1,756,821
	Tổng phụ	618,646	3,333,177	3,294,909	2,691,400	2,268,494	668,375	12,875,000
GAC	Hỗ trợ tư vấn chiến lược của Cơ quan Thanh tra thực phẩm Canada (CFIA)		70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	350,000
GAC	Dịch vụ theo dõi, đánh giá dự án độc lập do GAC chủ trì		70,000	70,000	120,000	70,000	70,000	400,000
GAC	Chi phí dự phòng, thuế, phí và các chi phí phát sinh khác		335000	335000	335000	335000	335000	1,675,000
	TỔNG	618,646	3,808,177	3,769,909	3,216,400	2,743,494	1,143,375	15,300,000

IX. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI DỰ ÁN

9.1. Cơ chế tài chính

Quản lý tài chính và minh bạch tài chính

Cơ quan quản lý dự án phía Canada (CEA) sẽ đảm bảo sao cho công tác quản lý tài chính và hành chính đối với dự án, cũng như đảm bảo giám sát công tác mua sắm. Cả hai văn phòng dự án, gồm văn phòng chính ở Hà Nội và văn phòng vệ tinh ở TP.Hồ Chí Minh, sẽ đảm bảo sao cho tất cả các hoạt động tài chính đều tuân thủ quy định và thực hiện báo cáo chi tiết để đảm bảo dự án được quản lý tài chính phù hợp và thẩm định chi tiết. Nhóm cán bộ làm tại hiện trường sẽ báo cáo cho GD tại Hà Nội, GD Dự án sẽ phối hợp chặt chẽ với Nhóm điều phối dự án đặt tại Canada để duy trì việc quản lý chung dự án một cách hiệu quả và kiểm soát tài chính và để đảm bảo luôn cập nhật tài khoản. Nhóm cán bộ hiện trường sẽ làm theo bộ cẩm nang và hướng dẫn toàn diện của CEA, dựa vào chính sách và thủ tục của GAC và 24 năm kinh nghiệm quản lý dự án. Bộ cẩm nang và hướng dẫn này gồm có *Sổ tay của cán bộ quản lý hiện trường*, *Sổ tay hành chính* (đã được chỉnh cho phù hợp với dự án) và *Sổ tay tóm tắt của người đi công tác* nhằm cung cấp cho chuyên gia tư vấn ngắn hạn thông tin toàn diện liên quan đến đi lại và làm việc tại Việt Nam.

Hồ sơ tài chính của dự án sẽ được lưu giữ tại văn phòng chính của CEA tại Calgary, Canada. Kiểm soát tài chính nghiêm ngặt sẽ được áp dụng, bao gồm cả kiểm toán theo kế hoạch, kiểm toán không báo trước và phê duyệt tất cả các khoản chi do GD thực hiện có hỗ trợ thẩm định của nhóm quản lý tài chính tại Canada. CEA sẽ đảm bảo sao cho tất cả các cán bộ tài chính và hành chính ở Canada và Việt Nam đều biết chính sách và hướng dẫn của GAC vì có liên quan tới quản lý cán bộ làm tại Canada cũng như ở nước ngoài, và liên quan tới mua sắm hàng hóa cũng như dịch vụ. Quá trình này đảm bảo sao cho mọi giao dịch đều được xem xét trên cơ sở các điều khoản của hợp đồng và chính sách của GAC nhằm xác định điều kiện để thanh toán, và để đảm bảo sao tất cả mọi trợ cấp hoặc định mức đều không bị vượt quy định, chi phí được phân loại đúng và hóa đơn chứng từ chính xác. Ngoài ra, CEA sẽ cung cấp cho cán bộ hiện trường và cán bộ tại Canada được tập huấn để nâng cao nhận thức cụ thể nhằm giảm thiểu việc sử dụng sai hoặc lạm dụng kinh phí của dự án.

Các khoản chi của dự án và thanh toán cho việc tham gia tập huấn và các khoản chi trong nước đã được duyệt cho đối tác dự án sẽ được giám sát cẩn thận nhằm đảm bảo sao cho các khoản chi này tuân thủ yêu cầu và tiêu chuẩn của GoV và Bộ Ngoại giao, Thương mại và Phát triển Canada (GAC).

Quá trình lập kế hoạch công tác hàng năm sẽ gồm cả lập ngân sách cho từng hoạt động theo số WBS. Quá trình này sẽ đảm bảo sao cho hệ thống kế toán có thể theo dõi các khoản chi ở cấp độ kết quả trước mắt, kết quả trung gian và đầu ra, nếu cần. Quá trình này cũng sẽ cho phép CEA xác định kinh phí đầu vào cần thiết để thu được kết quả mong muốn và đánh giá sự khác biệt, nhằm đảm bảo quản lý kịp thời và hiệu quả về chi phí.

9.2. Hình thức giải ngân

9.2.1 *Vốn viện trợ không hoàn lại (ODA):*

Theo qui định của Chính phủ Canada, một cơ quan thực hiện dự án phía Canada (CEA) phải được tuyển chọn và ký hợp đồng với Bộ Ngoại giao, Thương mại và Phát triển Canada (GAC) thông qua quy trình đấu thầu cạnh tranh và minh bạch. Ngày 05/9/2019, Đại sứ quán Canada gửi thông báo chính thức cho Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn về việc liên danh Công ty tư vấn Agriteam và Đại học Guelph đã được chọn là CEA của Dự án SAFEGRO và sẽ cộng tác với các đối tác Việt Nam thực hiện dự án. Agriteam Canada là một trong những công ty tư vấn lớn nhất tại Canada có trụ sở tại Calgary, bang Alberta. Công ty có hơn 30 năm kinh nghiệm, từng thực hiện hơn 450 dự án phát triển tại 65 nước trên toàn thế giới trong nhiều lĩnh vực, trong đó có nông nghiệp và an ninh lương thực với các nhà tài trợ như GAC, WB, ADB, IADB và Liên hợp quốc. Đại học Guelph, được thành lập từ năm 1964, cũng là một trường đại học và cơ sở nghiên cứu hàng đầu tại Canada về công nghệ thực phẩm. Trường có gần 30.000 sinh viên học tập tại 3 cơ sở Guelph, Toronto và Ridgetown, bang Ontario.

Theo qui định của GAC, CEA chịu toàn bộ trách nhiệm quản lý và trách nhiệm giải trình về tài chính, đảm bảo ngân sách Dự án được chi tiêu đúng mục đích và tuân thủ kế hoạch hoạt động hàng năm do Ban Chỉ đạo dự án phê duyệt. CEA sẽ chịu sự giám sát và kiểm toán tài chính của Chính phủ Canada. Các hạn mức chi tiêu của Dự án sẽ được thực hiện theo Hướng dẫn của LHQ-EU về chi phí địa phương trong hợp tác phát triển với Việt Nam.

9.2.2 *Vốn đối ứng trong nước*

Cơ chế quản lý tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Vốn đối ứng đóng góp bằng hiện vật qui đổi từ chi phí cho các cán bộ tham gia dự án và văn phòng làm việc của các cơ quan tham gia dự án phía Việt Nam.

9.2.3 *Quản lý, tiếp nhận hàng hóa, tài sản của nhà tài trợ*

Việc quản lý, tiếp nhận hàng hóa, tài sản do Bên tài trợ bàn giao (nếu có) sẽ được thực hiện theo Thông tư số 225/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài.

9.3 Kiểm toán Dự án

- Kiểm toán Dự án đối với các hoạt động sử dụng nguồn vốn ODA thực hiện theo quy định hiện hành của nhà tài trợ.

- Kiểm toán Dự án đối với các hoạt động sử dụng nguồn vốn đối ứng thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Phụ lục I: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN

I.1. Kế hoạch tổng thể Dự án

[illegible]

1124	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các nhà quản lý, thanh tra viên, thẩm định viên, chuyên gia liên quan và khu vực tư nhân để hỗ trợ hiện đại hóa hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên nguy cơ												
1131	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp nhằm cải thiện năng lực đánh giá nguy cơ và cơ chế phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước												
1132	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý trong việc xây dựng báo cáo hàng năm về tình trạng an toàn thực phẩm ở Việt Nam, có xem xét các vấn đề về giới và môi trường.												
1133	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho một số trường hoặc viện nghiên cứu về đánh giá nguy cơ an toàn thực phẩm.												
1134	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý trung ương và địa phương để sử dụng các kết quả đánh giá nguy cơ nhằm cải thiện công tác quản lý và truyền thông nguy cơ.												
1211	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các nhà sản xuất và chế biến nông sản thực phẩm, đặc biệt là phụ nữ, để tuân thủ các qui định, qui trình/thủ tục và thực hành nông nghiệp/ sản xuất tốt theo hướng bền vững môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu												
1212	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan nhà nước liên quan và các tác nhân kinh doanh, phân phối vận chuyển, đặc biệt là chợ đầu mối và bán lẻ về cải thiện điều kiện vệ sinh và ATTP												

1213	Hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ logistic được cung cấp hoặc thúc đẩy cho các nhóm sản xuất, bao gồm phụ nữ nông dân và thanh niên nghèo nhằm tiếp cận, mở rộng hoặc đa dạng hóa thị trường cho các sản phẩm của họ theo hướng bền vững môi trường												
1221	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để tăng cường hoạt động đăng ký và thống kê các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất và kinh doanh thực phẩm												
1222	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, các hiệp hội thương mại và các tác nhân trong chuỗi giá trị cải thiện qui trình truy xuất nguồn gốc và thu hồi đối với các sản phẩm thực phẩm và chuỗi cung ứng được lựa chọn.												
1223	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước và các tác nhân tham gia chuỗi giá trị, đặc biệt là phụ nữ, trong việc áp dụng GAP, HACCP và/hoặc các tiêu chuẩn và chứng nhận ATTP quốc tế có liên quan												
1224	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan nhằm tăng cường năng lực đàm phán về tiếp cận thị trường; và hỗ trợ cho các tác nhân chuỗi giá trị, đặc biệt là nông dân và sản xuất qui mô nhỏ về xây dựng thương hiệu, marketing, nhãn hàng hoá, đảm bảo chất lượng và an toàn, v.v												
1231	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để giới thiệu các công nghệ sản xuất nông nghiệp bền vững về môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhạy cảm giới cho các nhà sản xuất, cả nam và nữ, bao gồm nông dân sản xuất nhỏ.												

1232	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo thực phẩm trực tuyến nhằm tạo điều kiện kết nối và tiếp cận các giải pháp và công nghệ (4,5) đổi mới sáng tạo của Canada và quốc tế về bảo quản thực phẩm an toàn và giảm thất thoát												
1233	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để tăng cường kết nối giữa các tác nhân chuỗi giá trị và tài trợ kinh phí cho các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nữ làm chủ.												
1311	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các tổ chức xã hội, đặc biệt là các tổ chức bảo vệ người tiêu dùng và các nhóm/hội phụ nữ để xây dựng chiến lược và hỗ trợ các công cụ truyền thông xã hội nhằm chia sẻ thông tin về an toàn thực phẩm và sự sẵn có của nông sản thực phẩm an toàn với giá cả hợp lý.												
1312	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để thiết kế tài liệu giáo dục mang tính nhạy cảm giới về một số nội dung chủ chốt liên quan đến an toàn thực phẩm riêng cho từng nhóm độ tuổi và phổ biến đến các cơ sở giáo dục.												
1313	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các công ty cung cấp suất ăn cho khu công nghiệp được chọn để giúp họ tiếp cận và áp dụng các thực hành tốt trong việc cung cấp thực phẩm an toàn cho công nhân với giá cả hợp lý												
1314	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan báo chí truyền thông Việt Nam nhằm cải thiện chất lượng các sản phẩm truyền thông nhằm quảng bá nông sản thực phẩm an toàn với giá cả phải chăng tại Việt Nam, bao gồm đối thoại chính sách có liên quan, theo hướng nhạy cảm giới và có tính đến bền vững môi trường												

1315	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để truyền thông cho người tiêu dùng, đặc biệt là phụ nữ về việc áp dụng các thực hành tốt trong mua, bảo quản và chế biến thực phẩm trong gia đình theo cách vệ sinh và an toàn hơn													
1316	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan nhằm cải thiện công tác truyền thông an toàn thực phẩm theo hướng nhạy cảm giới và có tính đến bền vững môi trường													
1400	Quản lý (CEA)													
1411	Khởi động dự án													
1412	Chuẩn bị và đệ trình PIP/AWP/Dữ liệu cơ sở ban đầu													
1413	Thiết lập và huy động văn phòng													
1421	Xây dựng kế hoạch dự án/tổ chức PSC													
1422	Giám sát đánh giá													
1423	Báo cáo													
1424	Quản lý vận hành													
1425	Quản lý tài chính và báo cáo													

I.2. Kế hoạch thực hiện dự án năm thứ nhất

Hoạt động		Thời gian											
		T4/20	T5/20	T6/20	T7/20	T8/20	T9/20	T10/20	T11/20	T12/20	T1/21	T2/21	T3/21
Kết quả	Hỗ trợ kỹ thuật, bao gồm hỗ trợ lồng ghép giới, được cung cấp cho các cơ quan quản lý trung ương và địa phương để cải thiện khung chính sách an toàn thực phẩm, các luật, nghị định, quy định pháp lý, quyết định và tiêu chuẩn liên quan.												
1111													
1112	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan nhằm cải thiện điều phối công tác quản lý bệnh truyền qua thực phẩm, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.												
1113	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan để xây dựng hệ thống quản lý ATTP toàn diện, minh bạch và tin cậy, bao gồm một nền tảng theo dõi và báo cáo nhằm phổ biến thông tin cho các bên liên quan.												
1121	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để thiết lập một hệ thống quản lý thông tin phòng kiểm nghiệm quốc gia (LIMS)/quản trị một mạng lưới liên bộ các phòng kiểm nghiệm ATTP												

1122	Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo được cung cấp cho các giảng viên, các nhà quản lý, thanh tra viên, thẩm định viên và nhân viên phòng kiểm nghiệm để thiết lập và thực hiện một khung quản lý ATTP dựa trên năng lực toàn diện												
1123	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các phòng kiểm nghiệm để xây dựng các giải pháp sáng tạo về chẩn đoán và kiểm nghiệm ATTP ⁽³⁾												
1124	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các nhà quản lý, thanh tra viên, thẩm định viên, chuyên gia liên quan và khu vực tư nhân để hỗ trợ hiện đại hóa hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên nguy cơ												
1131	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp nhằm cải thiện năng lực đánh giá nguy cơ và cơ chế phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước												
1132	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý trong việc xây dựng báo cáo hàng năm về tình trạng an toàn thực phẩm ở Việt Nam, có xem xét các vấn đề về giới và môi trường.												
1133	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho một số trường hoặc viện nghiên cứu về đánh giá nguy cơ an toàn thực phẩm												

1134	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý trung ương và địa phương để sử dụng các kết quả đánh giá nguy cơ nhằm cải thiện công tác quản lý và truyền thông nguy cơ.												
1211	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các nhà sản xuất và chế biến nông sản thực phẩm, đặc biệt là phụ nữ, để tuân thủ các qui định, qui trình/thủ tục và thực hành nông nghiệp/ sản xuất tốt theo hướng bền vững môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.												
1212	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan nhà nước liên quan và các tác nhân kinh doanh, phân phối vận chuyển, đặc biệt là chợ đầu mối và bán lẻ về cải thiện điều kiện vệ sinh và ATTP												
1213	Hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ logistic được cung cấp hoặc thúc đẩy cho các nhóm sản xuất, bao gồm phụ nữ nông dân và thanh niên nghèo nhằm tiếp cận, mở rộng hoặc đa dạng hóa thị trường cho các sản phẩm của họ theo hướng bền vững môi trường												
1221	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để tăng cường hoạt động đăng ký và thống kê các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất và kinh doanh thực phẩm												

1222	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, các hiệp hội thương mại và các tác nhân trong chuỗi giá trị cải thiện qui trình truy xuất nguồn gốc và thu hồi đối với các sản phẩm thực phẩm và chuỗi cung ứng được lựa chọn											
1223	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước và các tác nhân tham gia chuỗi giá trị, đặc biệt là phụ nữ, trong việc áp dụng GAP, HACCP và/hoặc các tiêu chuẩn và chứng nhận ATTP quốc tế có liên quan											
1231	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để giới thiệu các công nghệ sản xuất nông nghiệp bền vững về môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhạy cảm giới cho các nhà sản xuất, cả nam và nữ, bao gồm nông dân sản xuất nhỏ.											
1232	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo thực phẩm trực tuyến nhằm tạo điều kiện kết nối và tiếp cận các giải pháp và công nghệ đổi mới sáng tạo của Canada và quốc tế về bảo quản thực phẩm an toàn và giảm thất thoát											
1233	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để tăng cường kết nối giữa các tác nhân chuỗi giá trị và tài trợ kinh phí cho các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nữ làm chủ.											

1311	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các tổ chức xã hội, đặc biệt là các tổ chức bảo vệ người tiêu dùng và các nhóm/hội phụ nữ để xây dựng chiến lược và hỗ trợ các công cụ truyền thông xã hội nhằm chia sẻ thông tin về an toàn thực phẩm và sự sẵn có của nông sản thực phẩm an toàn với giá cả hợp lý.											
1400	Quản lý (CEA)											
1411	Khởi động dự án											
1412	Chuẩn bị và đệ trình PIP/AWP/Dữ liệu cơ sở ban đầu											
1413	Thiết lập và huy động văn phòng											
1421	Xây dựng kế hoạch dự án											
1422	Giám sát đánh giá											
1423	Báo cáo											
1424	Quản lý vận hành											
1425	Quản lý tài chính và báo cáo											

Dự án bắt thực hiện theo năm tài chính của chính phủ Canada, bắt đầu vào tháng 4 hàng năm và kết thúc vào tháng 3 năm tiếp theo. Các hoạt động của dự án năm đầu tiên sẽ được coil à chính thức đi vào hoạt động sau khi dự án được chính phủ Việt Nam phê duyệt và Ban chỉ đạo phê duyệt hoạt động chi tiết của Kế hoạch hoạt động năm thứ nhất.

PHỤ LỤC II: Ma trận Kết quả -Đầu ra- hoạt động

HD #	Mô tả chi tiết	Cơ quan quản lý	Viện NC/trường	Tư nhân	Tổ chức xã hội
KQ trung gian 1100	Hiệu quả thực thi các quy định pháp luật của cơ quan quản lý trung ương và địa phương tại Việt Nam về an toàn thực phẩm được nâng cao trong những chuỗi giá trị được chọn nhằm đạt các tiêu chuẩn quốc tế				
KQ trước mắt 1110	Năng lực của các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm trong việc điều phối chính sách, qui trình thủ tục và chương trình ở trung ương và địa phương được cải thiện				
Đầu ra 1111	Hỗ trợ kỹ thuật, bao gồm hỗ trợ lồng ghép giới, được cung cấp cho các cơ quan quản lý trung ương và địa phương để cải thiện khung chính sách an toàn thực phẩm, các luật, nghị định, quy định pháp lý, quyết định và tiêu chuẩn liên quan.	X	X	X	
1112	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan nhằm cải thiện điều phối công tác quản lý bệnh truyền qua thực phẩm, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế	X	X	X	
1113	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan để xây dựng hệ thống quản lý ATTP toàn diện, minh bạch và tin cậy, bao gồm một nền tảng theo dõi và báo cáo nhằm phổ biến thông tin cho các bên liên quan	X	X	X	
1120	Năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm của các cơ quan quản lý trung ương và địa phương được nâng cao để hỗ trợ hệ thống quản lý an toàn thực phẩm dựa trên nguy cơ tại Việt Nam				
1121	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để thiết lập một hệ thống quản lý thông tin phòng kiểm nghiệm quốc gia (LIMS)/quản trị một mạng lưới liên bộ các phòng kiểm nghiệm ATTP.	X	X	X	
1122	Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo được cung cấp cho các giảng viên, các nhà quản lý, thanh tra viên, thẩm định viên và nhân viên phòng kiểm nghiệm để thiết lập và thực hiện một khung quản lý ATTP dựa trên năng lực toàn diện	X	X	X	
1123	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các phòng kiểm nghiệm để xây dựng các giải pháp sáng tạo về chẩn đoán và kiểm nghiệm ATTP	X	X	X	
1124	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các nhà quản lý, thanh tra viên, thẩm định viên, chuyên gia liên quan và khu vực tư nhân để hỗ trợ hiện đại hóa hệ thống kiểm soát	X	X	X	

HD #	Mô tả chi tiết	Cơ quan quản lý	Viện NC/trường	Tư nhân	Tổ chức xã hội
	an toàn thực phẩm dựa trên nguy cơ				
1130	Năng lực của các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm trung ương và địa phương được nâng cao để áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên nguy cơ				
1131	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp nhằm cải thiện năng lực đánh giá nguy cơ và cơ chế phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước	X	X	X	
1132	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý trong việc xây dựng báo cáo hàng năm về tình trạng an toàn thực phẩm ở Việt Nam, có xem xét các vấn đề về giới và môi trường.	X	X	X	
1133	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho một số trường hoặc viện nghiên cứu về đánh giá nguy cơ an toàn thực phẩm.	X	X	X	
1134	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý trung ương và địa phương để sử dụng các kết quả đánh giá nguy cơ nhằm cải thiện công tác quản lý và truyền thông nguy cơ	X	X	X	
1200	Năng lực cạnh tranh của các hộ nông dân nghèo và các tác nhân chuỗi giá trị khác, đặc biệt là phụ nữ tại Việt Nam, được nâng cao để cung ứng nông sản thực phẩm an toàn cho thị trường trong nước và quốc tế (trong một số chuỗi giá trị được chọn)				
1210	Năng lực của nông dân nghèo và các tác nhân khác, đặc biệt là phụ nữ trong các chuỗi giá trị được chọn, được tăng cường để có thể cung ứng nông sản thực phẩm an toàn, có tính đến các khía cạnh bình đẳng giới và bền vững môi trường				
1211	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các nhà sản xuất và chế biến nông sản thực phẩm, đặc biệt là phụ nữ, để tuân thủ các quy định, qui trình/thủ tục và thực hành nông nghiệp/ sản xuất tốt theo hướng bền vững môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.		X	X	X
1212	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan nhà nước liên quan và các tác nhân kinh doanh, phân phối vận chuyển, đặc biệt là chợ đầu mối và bán lẻ về cải thiện điều kiện vệ sinh và ATTP	X	X	X	X
1213	Hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ logistic được cung cấp hoặc thúc đẩy cho các nhóm sản xuất, bao gồm phụ nữ nông dân và thanh niên nghèo nhằm tiếp cận, mở rộng hoặc đa dạng hóa thị trường cho các sản phẩm của họ theo hướng bền vững môi trường		X	X	X

HD #	Mô tả chi tiết	Cơ quan quản lý	Viện NC/trường	Tư nhân	Tổ chức xã hội
1220	Năng lực của các cơ quan quản lý và khu vực tư nhân được nâng cao trong việc đảm bảo truy xuất nguồn gốc và an toàn nông sản thực phẩm theo chuỗi giá trị được lựa chọn				
1221	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để tăng cường hoạt động đăng ký và thống kê các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất và kinh doanh thực phẩm	X	X	X	X
1222	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, các hiệp hội thương mại và các tác nhân trong chuỗi giá trị cải thiện qui trình truy xuất nguồn gốc và thu hồi đối với các sản phẩm thực phẩm và chuỗi cung ứng được lựa chọn.	X	X	X	X
1223	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước và các tác nhân tham gia chuỗi giá trị, đặc biệt là phụ nữ, trong việc áp dụng GAP, HACCP và/hoặc các tiêu chuẩn và chứng nhận ATTP quốc tế có liên quan.	X	X	X	X
1224	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan nhằm tăng cường năng lực đàm phán về tiếp cận thị trường; và hỗ trợ cho các tác nhân chuỗi giá trị, đặc biệt là nông dân và sản xuất qui mô nhỏ về xây dựng thương hiệu, marketing, nhãn hàng hoá, đảm bảo chất lượng và an toàn,v.v	X			
1230	Năng lực của các tác nhân chuỗi giá trị, gồm cả nông dân nghèo tại các tỉnh và thành phố được chọn được nâng cao nhằm áp dụng các giải pháp sáng tạo cho nông sản thực phẩm và các phương pháp tiếp cận, công nghệ và thực hành nông nghiệp thích ứng với khí hậu và nhạy cảm giới.				
1231	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để giới thiệu các công nghệ sản xuất nông nghiệp bền vững về môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhạy cảm giới cho các nhà sản xuất, cả nam và nữ, bao gồm nông dân sản xuất nhỏ.		X	X	X
1232	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo thực phẩm trực tuyến nhằm tạo điều kiện kết nối và tiếp cận các giải pháp và công nghệ đổi mới sáng tạo của Canada và quốc tế về bảo quản thực phẩm an toàn và giảm thất thoát	X	X	X	
1233	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để tăng cường kết nối giữa các tác nhân chuỗi giá trị và tài trợ kinh phí cho các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nữ làm chủ.			X	X
1300	Nhu cầu của người tiêu dùng đối với nông sản thực phẩm an toàn và giá cả hợp lý tại Việt Nam được tăng lên.				

HD #	Mô tả chi tiết	Cơ quan quản lý	Viện NC/trường	Tư nhân	Tổ chức xã hội
1310	Nhận thức của người tiêu dùng, đặc biệt là phụ nữ, tại các tỉnh và thành phố được chọn, được cải thiện về tầm quan trọng của an toàn thực phẩm và quyền tiếp cận cũng như sự sẵn có của nông sản thực phẩm an toàn với giá cả phải chăng.				
1311	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các tổ chức xã hội, đặc biệt là các tổ chức bảo vệ người tiêu dùng và các nhóm/hội phụ nữ để xây dựng chiến lược và hỗ trợ các công cụ truyền thông xã hội nhằm chia sẻ thông tin về an toàn thực phẩm và sự sẵn có của nông sản thực phẩm an toàn với giá cả hợp lý.		X	X	X
1312	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để thiết kế tài liệu giáo dục mang tính nhạy cảm giới về một số nội dung chủ chốt liên quan đến an toàn thực phẩm riêng cho từng nhóm độ tuổi và phổ biến đến các cơ sở giáo dục.	X	X	X	X
1313	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các công ty cung cấp suất ăn cho khu công nghiệp được chọn để giúp họ tiếp cận và áp dụng các thực hành tốt trong việc cung cấp thực phẩm an toàn cho công nhân với giá cả hợp lý	X	X	X	X
1314	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan báo chí truyền thông Việt Nam nhằm cải thiện chất lượng các sản phẩm truyền thông nhằm quảng bá nông sản thực phẩm an toàn với giá cả phải chăng tại Việt Nam, bao gồm đối thoại chính sách có liên quan, theo hướng nhạy cảm giới và có tính đến bền vững môi trường	X	X	X	X
1315	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp để truyền thông cho người tiêu dùng, đặc biệt là phụ nữ về việc áp dụng các thực hành tốt trong mua, bảo quản và chế biến thực phẩm trong gia đình theo cách vệ sinh và an toàn hơn	X		X	X
1316	Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan nhằm cải thiện công tác truyền thông an toàn thực phẩm theo hướng nhạy cảm giới và có tính đến bền vững môi trường	X			X
1400	Quản lý dự án hiệu quả (CEA)	X	X	X	X
1410	Giai đoạn khởi đầu và khởi động				
1411	Đoàn công tác khởi động				
1412	Chuẩn bị và nộp tài liệu PIP/AWP/đánh giá đầu kỳ				
1413	Lập văn phòng và huy động				

HD #	Mô tả chi tiết	Cơ quan quản lý	Viện NC/trường	Tư nhân	Tổ chức xã hội
1420	Quản lý liên tục dựa vào kết quả				
1421	Lập kế hoạch dự án				
1422	M&E				
1423	Báo cáo				
1424	Quản lý liên tục				
1425	Quản lý tài chính và báo cáo				